| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 6- T** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc** |

Bản án số: 27/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 03- 9- 2025
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - T**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà*:* Bà Đỗ Thị Thảo.
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Tú, ông Trần Văn Thành.
- Thư ký phiên toà: Bà Hà Thị Phương Chinh- Thư ký Toà án nhân dân khu vực 6, T.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6- T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Khánh Linh- Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân Khu Vực 6- T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 14/2025/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2025, về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- N đơn: Chị Đ H V, sinh năm 1989

Địa chỉ: khu Liên An, xã L, tỉnh T

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của N đơn:* Bà Bùi Thu Hà- Trợ giúp viên pháp lý- Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước số 1-tỉnh T.

- Bị đơn: Anh H V N, sinh năm 1983

Địa chỉ: khu Liên An, xã L, tỉnh T

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Bà Phạm Thị Thắm- Trợ giúp viên pháp lý- Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước số 1- tỉnh T

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng chính sách xã hội-Phòng giao dịch L.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông N X T- Chức Vụ: Giám đốc phòng giao

dịch L.

*(Chị V, anh N, ông T đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Thắm, bà Hà đều có mặt).*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Về quan hệ hôn nhân:

+ N đơn chị V trình bày: Vợ chồng tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, không ai bị ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L *(Nay là xã Xuân Viên),* tỉnh T, ngày 02/01/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng về ở chung với bố mẹ anh N khoảng một năm sau đó vợ chồng làm nhà ở riêng.

Quá trình chung sống của vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc đến cuối năm 2022 bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nhưng đến cuối năm 2024 thì mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến ly thân. N nhân mâu thuẫn là do anh N không chung thuỷ, về nhà không nói chuyện với vợ con, không có tình cảm gắn kết gia đình. Từ những mâu thuẫn trên nên vợ chồng thi thoảng cãi nhau, xúc phạm nhau và không tôn trọng nhau. Vợ chồng cũng đã tự hàn gắn mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Hiện tại vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2024 đến nay nhưng vẫn ở chung nhà.

Nay chị V xác định không còn tình cảm với anh N, đời sống chung không thể kéo dài, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N để ổn định cuộc sống.

+ Bị đơn anh N trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, thời điểm vợ chồng sống ly thân như chị V trình bày là đúng. Còn N nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, chị V xúc phạm anh và bố mẹ của anh, chị V luôn nghi ngờ anh không chung thuỷ và hay ghen tuông. Nay chị V xin ly hôn anh không đồng ý mà xin đoàn tụ vì anh vẫn còn tình cảm với chị V.

- Về con chung: Hai bên đều trình bày, vợ chồng có 03 con chung là H T K N, sinh ngày 20/10/2007, H N N, sinh ngày 07/09/2010; H M K, sinh ngày 03/6/2023 *(các con chung vẫn ở cùng bố mẹ).*

Nếu ly hôn hai bên thỏa thuận: Anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu H N N. Chị V trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là H T K N và H M K. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung vì hai bên tự nguyện không yêu cầu.

- *Về tài sản chung:* Hai bên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- *Về nghĩa vụ chung về tài sản:* Hai bên đều trình bày, vợ chồng vay Ngân hàng chính sách xã hội- Phòng giao dịch  L, tiền gốc là 48.000.000 đồng, lãi đã trả hết tháng 7/2025.

Ly hôn hai bên thoả thuận: Chị  V, anh  N mỗi người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng chính sách xã hội số tiền gốc là 24.000.000 đồng và lãi suất theo sổ vay vốn và Lưu tờ rời.

Sau khi Toà án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, thì ngày 28/8/2025, chị  V, anh  N có đơn yêu cầu rút yêu cầu khởi kiện về yêu cầu giải quyết nghĩa vụ chung về tài sản vì đã trả hết tiền gốc và lãi cho ngân hàng chính sách xã hội- Phòng giao dịch  L ngày 26/8/2025.

- *Về công sức*: Hai bên đều trình bày vợ chồng không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của cơ quan có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông N X T trình bày:* Ngày 06/10/2020, Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch  L, cho ông  H V N, bà  Đ H V vay số tiền gốc là 50.000.000 đồng, lãi suất là 8,25 %, Mục đích: Mua Trâu; Thời hạn phải trả nợ vào ngày 26/8/2025. Đến ngày 15/8/2025 thì ông  N, bà  V trả cho Ngân hàng chính sách tiền gốc là 2.000.000 đồng. dư nợ gốc tính đến ngày 15/8/2025 thì ông  N, bà  V còn nợ ngân hàng số tiền là 48.000.000 đồng, lãi đã trả hết tháng 7/2025. Nay ông  N, bà  V ly hôn thì Ngân hàng đề nghị ông bà có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng và Ngân hàng đồng ý với sự thoả thuận trả nợ gốc, lãi của ông  N, bà  V là mỗi người trả cho Ngân hàng tiền gốc là 24.000.000 đồng và lãi phát sinh. Ngân hàng không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Sau khi Toà án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, thì ngày 27/8/2025, ngân hàng chính sách xã hội- Phòng giao dịch  L có đơn đề nghị về việc không yêu cầu trả nợ gốc, lãi đối với ông  N, bà  V vì ông, bà đã trả hết tiền nợ gốc và lãi cho ngân hàng chính sách xã hội vào ngày 26/8/2025.

*** Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của  N đơn:**

+ Về quan hệ hôn nhân:  N đơn xin được ly hôn với bị đơn anh  H V N đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Về con chung: Do các bên đã tự nguyện thoả thuận với nhau về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

+ Về án phí: chị V là người dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế -xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho chị V.

*** Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:**

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Về con chung: Do các bên đã tự nguyện thoả thuận với nhau về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con. Đề nghị Hội đồng xét xử xử Công nhận sự thoả thuận của các đương sự.

+ Về án phí: Anh N là người dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế -xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho anh N.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6- T phát biểu quan điểm:**

- *Về tố tụng dân sự:* Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về việc giải quyết vụ án và điều luật áp dụng:* Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 58, khoản Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Căn cứ Điều 217, 218; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án..

**Đề nghị Hội đồng xét xử:**

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đ H V được ly hôn anh H V N.

[2]. Về con chung: Giao cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung là H T K N, sinh ngày 20/10/2007, H M K, sinh ngày 03/6/2023. Giao cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là H N N, sinh ngày 07/09/2010, kể từ khi ly hôn đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi. Không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì các đương sự tự nguyện không yêu cầu.

[3]. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị V về việc yêu cầu giải quyết nghĩa vụ chung về tài sản là khoản tiền nợ 48.000.000 đồng và lãi xuất theo sổ vay vốn đã ký kết ngày 06/10/2020 giữa anh H V N và chị Đinh Thị Hồng V với Ngân hàng chính sách xã hội- Phòng giao dịch L, do chị V tự nguyện rút yêu cầu. Chị V có quyền khởi kiện lại yêu cầu Toà án giải quyết đối với yêu cầu này theo quy định của pháp luật.

[4]. Về án phí: Chị V là người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm cho chị V.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, lời khai của N đơn, bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Tranh chấp giữa chị Đ H V và anh H V N là "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình". Bị đơn là anh V có nơi cư trú tại xã L, tỉnh T. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6- T là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Toà án.

[2]. Về ý kiến và yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Đ H V, anh H V N đảm bảo các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Giữa chị V và anh N có xảy ra mâu thuẫn. N nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, không quan tâm đến nhau, điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng trên thực tế không còn tồn tại, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị V xin ly hôn là có căn cứ. Anh N không đồng ý ly hôn nhưng không có biện pháp nào để vợ chồng hàn gắn mâu thuẫn, do đó việc xin đoàn tụ của anh N là chưa thật tâm nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Cần xử cho chị V được ly hôn anh N để hai bên ổn định cuộc sống.

[2.2]. Về con chung: Quá trình giải quyết vụ án, con chung của vợ chồng là cháu H T K N và H N N đều có ý kiến mong muốn ở với mẹ là chị V, cháu H M K còn nhỏ dưới 36 tháng tuổi. Hơn nữa quá trình giải quyết, chị V, anh N đều đã thoả thuận được với nhau về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: theo đó chị V nuôi dưỡng con chung là cháu Ngọc, cháu Khôi, anh N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nghĩa, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Sự thoả thuận của các đương sự là đảm bảo cho sự phát triển toàn diện của con chung nên cần ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự.

[2.3]. Về tài sản chung: Do các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Quá trình giải quyết vụ án, ngày 26/8/2025, chị V, anh N đã trả hết nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội- Phòng giao dịch L, tổng số tiền gốc là 48.000.000 đồng và lãi xuất theo sổ vay vốn đã ký kết ngày 06/10/2020. Ngày 28/8/2025 chị V đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện và không yêu cầu Toà án giải quyết đối với khoản tiền nợ trên và Ngày 27/8/2025, người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng chính sách xã hội- Phòng giao dịch L là ông N X T có đơn đề nghị không yêu cầu Toà án giải quyết về khoản tiền nợ trên. Do đó cần đình chỉ yêu cầu khởi kiện về nghĩa vụ chung về tài sản của chị V, chị V có quyền khởi kiện lại yêu cầu Toà án giải quyết đối với yêu cầu này theo quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí: Chị Đ H V là người dân tộc thiểu số sinh sống tại xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin được miễn án phí nên được miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật cho chị V.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 58, khoản Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 217, Điều 218 khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 271; khoản 1 Điều 273; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Toà án.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Điều 26 luật thi hành án dân sự.

**Xử:**

[1]. Về quan hệ hôn nhân: xử cho chị Đ H V được ly hôn anh H V N.

[2]. Về con chung: Chị V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung là H T K N, sinh ngày 20/10/2007, H M K, sinh ngày 03/6/2023. Anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là H N N, sinh ngày 07/09/2010, kể từ khi ly hôn đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi. Không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị V tự nguyện không yêu cầu.

Chị N, anh V được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị V về việc yêu cầu giải quyết nghĩa vụ chung về tài sản là khoản tiền nợ 48.000.000 đồng và lãi xuất theo sổ vay vốn đã ký kết ngày 06/10/2020 giữa anh H V N và chị Đinh Thị Hồng V với Ngân hàng chính sách xã hội- Phòng giao dịch L, do chị V tự nguyện rút yêu cầu. Chị V có quyền khởi kiện lại yêu cầu Toà án giải quyết đối với yêu cầu này theo quy định của pháp luật.

[4]. Về án phí: Miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm cho chị Đ H V. Trả lại cho chị V số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số tiền số 0000299 ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6- T.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân 6 sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 , 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao, nhận bản án hoặc bản án được niêm yết./.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 6- T;
- Phòng THADS khu vực 6- T;
- UBND xã L
- Lưu HS;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Đỗ Thị Thảo**

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết./.

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN**
**CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Thảo**

Biên bản nghị án kết thúc hồi giờ phút ngày 30/8/2024. Đã thông qua cho các thành viên Hội đồng xét xử, nhất trí cùng ký tên.

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ** **THẨM PHÁN**
**CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Thảo**